

TỜ TRÌNH

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân
tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn huyện**

Kính gửi: Hội Đồng nhân dân huyện Krông Pa

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/04/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/08/2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn Ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính-Kế hoạch tại Tờ trình số 304/TTr-TCKH ngày 12/12/2023 về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn huyện.

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện Krông Pa phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

Tổng vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

- Kế hoạch vốn năm 2024 là 29.248 triệu đồng, trong đó:

- + Vốn ngân sách Trung ương là 26.693 triệu đồng.
- + Vốn ngân sách huyện là 2.555 triệu đồng.
- Phân bổ để thực hiện các nội dung sau:
- + **Dự án 1:** Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 4.776 triệu đồng.
- + **Dự án 2:** Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 87 triệu đồng.
- + **Dự án 3:** Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 13.518 triệu đồng.
- + **Dự án 4:** Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 2.011 triệu đồng.
- + **Dự án 5:** Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 4.514 triệu đồng.
- + **Dự án 8:** Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: 3.113 triệu đồng.
- + **Dự án 9:** Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù: 342 triệu đồng.
- + **Dự án 10:** Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 833 triệu đồng.

(cụ thể có các biểu chi tiết kèm theo)

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện Krông Pa xem xét, quyết định./

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. HĐND huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hồ Văn Thảo

PHÂN BỐ CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 227 /TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp				
		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm	
					NS tỉnh	NS huyện
	TỔNG KINH PHÍ	28.727	26.172	2.555		2.555
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4.776	4.776			
1.1	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	3.810	3.810			
1.2	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	966	966			
2	Dự án 2: Quy hoạch , sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	87	87			
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	13.518	13.089	429		429
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	5.158	5.158			
3.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	7.385	7.045	340		340
3.3	Tiểu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	975	886	89		89
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.011	1.466	545		545
4.1	Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư chính sách hạ tầng thiết yếu,phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.011	1.466	545		545
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	4.047	2.683	1.364		1.364
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường PTDT bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	2.387	1.023	1.364		1.364
5.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	0	0			
5.3	Tiểu dự án 2 - Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học					
5.4	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0			
5.5	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	1.660	1.660			
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em					
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	3.113	2.953	160		160
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	342	326	16	0	16
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	0	0			
9.2	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	342	326	16		16
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	833	792	41	0	41
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	532	501	31		31
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và miền núi	140	140			
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	161	151	10		10

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PA NĂM 2024.

(Kèm theo Tờ trình số 224/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

TT	Các đơn vị	Tổng cộng Chương trình					Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt														
							Tổng cộng Dự án 1 (Phụ lục số 03)					Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề					Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	29.194	26.639	2.555	0	2.555	4.776	4.776	0	0	0	3.810	3.810	0	0	0	966	966	0	0	0
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	8.889	7.308	1.581	0	1.581	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Ban QLDA ĐTXD huyện	87	87	0	0	0															
2	Phòng Giáo dục - ĐT	2.387	1.023	1.364		1.364															
3	Phòng Dân tộc	2.695	2.638	57		57															
4	Phòng Nội vụ	467	467																		
5	Phòng Văn hóa - TT	140	140	0		0															
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ	3.113	2.953	160		160															
II	Các địa phương	20.305	19.331	974	0	974	4.776	4.776	0	0	0	3.810	3.810	0	0	0	966	966	0	0	0
1	Xã Krông Năng	1.945	1.855	90		90	490	490				490	490				0	0			
2	Xã Ia Dreh	2.689	2.570	119		119	570	570				570	570				0	0			
3	Xã Ia Rmok	2.768	2.651	117		117	724	724				490	490				234	234			
4	Xã Chư Drăng	1.920	1.833	87		87	669	669				570	570				99	99			
5	Xã Ia Rsum	1.266	1.179	87		87	100	100				100	100				0	0			
6	Xã Chư Rcăm	1.484	1.368	116		116	50	50				50	50				0	0			
7	Xã Ia Rsai	2.151	2.063	88		88	460	460				100	100				360	360			
8	Xã Đất Bàng	2.517	2.427	90		90	600	600				600	600				0	0			
9	Xã Chư Ngọc	2.159	2.071	88		88	973	973				700	700				273	273			
10	Xã Uar	465	419	46		46	0	0				0	0				0	0			
11	Xã Chư Gu	941	895	46		46	140	140				140	140				0	0			

TT	Các đơn vị	Dự án 2: Quy hoạch , sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị														
							Tổng cộng Dự án 3					Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (Phụ lục số 04)					Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (Phụ lục số 05)				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó	
				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	87	87	0	0	0	13.518	13.089	429	0	429	5.158	5.158	0	0	0	7.385	7.045	340	0	340
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	87	87	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Ban QLDA ĐTXD huyện	87	87	0			0		0			0		0		0		0		0	
2	Phòng Giáo dục - ĐT																				
3	Phòng Dân tộc																				
4	Phòng Nội vụ																				
5	Phòng Văn hóa - TT																				
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ																				
II	Các địa phương	0	0	0	0	0	13.518	13.089	429	0	429	5.158	5.158	0	0	0	7.385	7.045	340	0	340
1	Xã Krông Năng						1.253	1.218	35	0	35	491	491				762	727	35		35
2	Xã Ia Dreh						1.919	1.854	65	0	65	836	836				751	716	35		35
3	Xã Ia Rmok						1.845	1.782	63	0	63	780	780				745	711	34		34
4	Xã Chư Drăng						1.054	1.020	34	0	34	320	320				734	700	34		34
5	Xã Ia Rsuom						970	936	34	0	34	242	242				728	694	34		34
6	Xã Chư Rcăm						1.239	1.176	63	0	63	200	200				716	683	33		33
7	Xã Ia Rsai						1.493	1.459	34	0	34	760	760				733	699	34		34
8	Xã Đát Bằng						1.714	1.679	35	0	35	945	945				769	734	35		35
9	Xã Chư Ngọc						987	953	34	0	34	248	248				739	705	34		34
10	Xã Uar						354	338	16	0	16	0	0				354	338	16		16
11	Xã Chư Gu						690	674	16	0	16	336	336				354	338	16		16

TT	Các đơn vị	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị					Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN					Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực									
		Tiểu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 06)					Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐB DTTS&MN (Phụ lục số 07)					Tổng cộng Dự án 5					Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS (Phụ lục số 08)				
		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	975	886	89	0	89	2.011	1.466	545	0	545	4.514	3.150	1.364	0	1.364	2.387	1.023	1.364	0	1.364
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.514	3.150	1.364	0	1.364	2.387	1.023	1.364	0	1.364
1	Ban QLDA ĐTXD huyện																				
2	Phòng Giáo dục - ĐT											2.387	1.023	1.364		1.364	2.387	1.023	1.364		1.364
3	Phòng Dân tộc											1.660	1.660	0							
4	Phòng Nội vụ											467	467	0							
5	Phòng Văn hóa - TT											0	0	0							
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ																				
II	Các địa phương	975	886	89	0	89	2.011	1.466	545	0	545	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Krông Năng						202	147	55		55	0	0	0		0					
2	Xã Ia Dreh	332	302	30		30	200	146	54		54	0	0	0		0					
3	Xã Ia Rmok	320	291	29		29	199	145	54		54	0	0	0		0					
4	Xã Chư Drăng						197	144	53		53	0	0	0		0					
5	Xã Ia Rsum						196	143	53		53	0	0	0		0					
6	Xã Chư Rcăm	323	293	30		30	195	142	53		53	0	0	0		0					
7	Xã Ia Rsai						198	144	54		54	0	0	0		0					
8	Xã Đát Bàng						203	148	55		55	0	0	0		0					
9	Xã Chư Ngọc						199	145	54		54	0	0	0		0					
10	Xã Uar						111	81	30		30	0	0	0		0					
11	Xã Chư Gu						111	81	30		30	0	0	0		0					

TT	Các đơn vị	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực														Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới quyết những vấn đề cấp thiết đối với trẻ em (Phụ lục số 10)				
		Tiểu dự án 2, Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc					Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN					Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (Phụ lục số 9)								
		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Tỷ lệ
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	467	467	0	0	0	0	0	0	0	1.660	1.660	0	0	0	3.113	2.953	160	0	
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	467	467	0	0	0	0	0	0	0	1.660	1.660	0	0	0	3.113	2.953	160	0	
1	Ban QLDA ĐTXD huyện																			
2	Phòng Giáo dục - ĐT																			
3	Phòng Dân tộc			0		0					1.660	1.660								
4	Phòng Nội vụ	467	467	0																
5	Phòng Văn hóa - TT																			
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ															3.113	2.953	160		
II	Các địa phương						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Xã Krông Năng																			
2	Xã Ia Dreh																			
3	Xã Ia Rmok																			
4	Xã Chư Drăng																			
5	Xã Ia Rsuom																			
6	Xã Chư Rcăm																			
7	Xã Ia Rsai																			
8	Xã Đất Bằng																			
9	Xã Chư Ngọc																			
10	Xã Uar																			
11	Xã Chư Gu																			

TT	Các đơn vị	và giải i phụ nữ	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù														Dự án 10: Truyền thông, tuyên tru động trong vùng đồng bào DTTS&M tra, giám sát đánh giá việc tổ chức t Chương trình							
			Tổng cộng Dự án 9						Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù						Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 11)						Tổng cộng Dự án 10			
			ong đó	Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Tr		
		NS cấp huyện	NS cấp tỉnh				NS cấp huyện	NS cấp tỉnh				NS cấp huyện	NS cấp tỉnh											
TỔNG CỘNG (I)+(II)			160	342	326	16	0	16	0	0	0	0	342	326	16	0	16	833	792	41	0			
I Các cơ quan, phòng ban cấp huyện			160	342	326	16	0	16	0	0	0	0	342	326	16	0	16	833	792	41	0			
1 Ban QLDA ĐTXD huyện				0	0	0		0																
2 Phòng Giáo dục - ĐT				0	0	0		0																
3 Phòng Dân tộc				342	326	16		16					342	326	16		16	693	652	41				
4 Phòng Nội vụ																								
5 Phòng Văn hóa - TT				0	0	0		0																
6 Hội Liên hiệp Phụ nữ			160	0	0	0		0										140	140					
II Các địa phương			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1 Xã Krông Năng				0	0	0		0	0	0								0	0					
2 Xã Ia Dreh				0	0	0		0	0	0														
3 Xã Ia Rmok				0	0	0		0	0	0														
4 Xã Chư Drăng				0	0	0		0	0	0														
5 Xã Ia Rsuom				0	0	0		0	0	0														
6 Xã Chư Rcăm				0	0	0		0	0	0														
7 Xã Ia Rsai				0	0	0		0	0	0														
8 Xã Đất Bàng				0	0	0		0	0	0														
9 Xã Chư Ngọc				0	0	0		0	0	0														
10 Xã Uar				0	0	0		0	0	0														
11 Xã Chư Gu				0	0	0		0	0	0														

TT	Các đơn vị	Yên, vận IN. Kiểm hực hiện	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình														
			Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS&MN (Phụ lục số 12)						Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 13)				Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Phụ lục số 14)				
		Trong đó	Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó	
		NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	41	532	501	31	0	31	140	140	0	0	0	161	151	10	0	10
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	41	532	501	31	0	31	140	140	0	0	0	161	151	10	0	10
1	Ban QLDA ĐTXD huyện																
2	Phòng Giáo dục - ĐT																
3	Phòng Dân tộc	41	532	501	31		31						161	151	10		10
4	Phòng Nội vụ																
5	Phòng Văn hóa - TT							140	140								
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ																
II	Các địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Krông Năng																
2	Xã Ia Dreh																
3	Xã Ia Rmok																
4	Xã Chư Drăng																
5	Xã Ia Rsum																
6	Xã Chư Rcâm																
7	Xã Ia Rsai																
8	Xã Đất Bằng																
9	Xã Chư Ngọc																
10	Xã Uar																
11	Xã Chư Gu																

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

(Kèm theo Tờ trình số 327 /TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các địa phương	Vốn sự nghiệp TW				Vốn sự nghiệp TW
		1. Hỗ trợ chuyển đổi nghề (TW10 trđ/hộ, vay vốn tối đa 100tr/hộ)		2. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán(TW 3 trđ/hộ)		
		Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng cộng	381	3.810	322	966	4.776
1	Xã Krông Năng	49	490		0	490
2	Xã Ia Dreh	57	570		0	570
3	Xã Ia Rmok	49	490	78	234	724
4	Xã Chư Drăng	57	570	33	99	669
5	Xã Ia Rsuom	10	100		0	100
6	Xã Chư Rcăm	5	50		0	50
7	Xã Ia Rsai	10	100	120	360	460
8	Xã Đất Bằng	60	600		0	600
9	Xã Chư Ngọc	70	700	91	273	973
10	Xã Uar	0	0		0	0
11	Xã Chư Gu	14	140		0	140

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 3 - TIỂU DỰ ÁN 1: PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GẮN VỚI BẢO VỆ RỪNG VÀ NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN

(Kèm theo Tờ trình số 227 /TTr-UBND ngày 5 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp													Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (0,004đ/ha)		2.Tiêu chí hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình (0,004đ/ha)		3.Tiêu chí hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung (0,016đ/ha)		4.Tiêu chí hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển LSNG (0,1đ/ha)		5.Tiêu chí hỗ trợ trồng rừng phòng hộ (0,3đ/ha)		6.Tiêu chí gao trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, rừng phòng hộ (0,12đ/tấn gạo)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (tấn gạo)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Các xã	51,6	7.583,9	30,3	5.310,9	21,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5.158	5.158	
1	Xã Krông Năng	4,91	1.010,0	4,04	218,0	0,87								0,00	491	491	
2	Xã Ia Dreh	8,36	657,0	2,63	1.433,2	5,73								0,00	836	836	
3	Xã Ia Rmok	7,80	1.512,9	6,05	436,1	1,74								0,00	780	780	
4	Xã Chư Drăng	3,21	180,0	0,72	621,4	2,49								0,00	320	320	
5	Xã Ia Rsuom	2,42	604,4	2,42		0,00								0,00	242	242	
6	Xã Chư Rcăm	2,00	499,5	2,00		0,00								0,00	200	200	
7	Xã Ia Rsai	7,60	1.900,0	7,60		0,00								0,00	760	760	
8	Xã Đất Bằng	9,45	0,0	0,00	2.363,2	9,45								0,00	945	945	
9	Xã Chư Ngọc	2,48	620,0	2,48		0,00								0,00	248	248	
10	Xã Uar	0,00		0,00		0,00								0,00	0		
11	Xã Chư Gu	3,36	600,0	2,40	239,0	0,96								0,00	336	336	

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 3 - TIÊU DỰ ÁN 2 - NỘI DUNG 1: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ(Kèm theo Tờ trình số 228/TTr-UBND ngày 15 tháng 2 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Vốn 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (28đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (5đ/thôn)		Tiêu chí ưu tiên 1: xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã BG (2đ/xã)		Tiêu chí ưu tiên 2: tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,15đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		NSTW	NSDP (huyện)
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
	Tổng cộng	312,35	9	252,00	6	30,00			202,30	30,35	7.385	7.045	340
1	Xã Krông Năng	32,22	1	28,00					28,16	4,22	762	727	35
2	Xã Ia Dreh	31,75	1	28,00					24,98	3,75	751	716	35
3	Xã Ia Rmök	31,51	1	28,00					23,42	3,51	745	711	34
4	Xã Chư Drăng	31,01	1	28,00					20,07	3,01	734	700	34
5	Xã Ia Rsum	30,75	1	28,00					18,31	2,75	728	694	34
6	Xã Chư Rcam	30,27	1	28,00					15,15	2,27	716	683	33
7	Xã Ia Rsai	31,00	1	28,00					20,03	3,00	733	699	34
8	Xã Đất Bằng	32,56	1	28,00					30,37	4,56	769	734	35
9	Xã Chư Ngọc	31,27	1	28,00					21,81	3,27	739	705	34
10	Xã Uar	15,00			3	15,00					354	338	16
11	Xã Chư Gu	15,00			3	15,00					354	338	16

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 3 - TIÊU DỰ ÁN 2 - NỘI DUNG 3: THÚC ĐẨY KHỞI SỰ KINH DOANH, KHỞI NGHIỆP VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số 227/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Vốn 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (28đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (5đ/thôn)		Tiêu chí ưu tiên 1: xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã BG (2đ/xã)		Tiêu chí ưu tiên 2: tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,15đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<u>A</u>	Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh	94,5	3,0	84,0	0,0	0,0	0,0	0,0	70,0	10,5	975	886	89
<u>I</u>	Các xã	94,5	3,0	84,0	0,0	0,0	0,0	0,0	70,0	10,5	975	886	89
1	Xã Ia Dreh	32,22	1	28,00					28,16	4,22	332	302	30
2	Xã Ia Rmok	31,01	1	28,00					20,07	3,01	320	291	29
3	Xã Chư Rcăm	31,27	1	28,00					21,81	3,27	323	293	30

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 4 - TIÊU DỰ ÁN 1: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số 227 /TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (9đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (1,8đ/thôn)		3.Tiêu chí Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo (2,5đ/trạm)		4.Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,03đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW	NSDP
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (Trạm)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng cộng	97,87	9	81,00	6	10,80			202,30	6,07	2.011	1.466	545
1	Xã Krông Năng	9,84	1	9,00					28,16	0,84	202	147	55
2	Xã Ia Dreh	9,75	1	9,00					24,98	0,75	200	146	54
3	Xã Ia Rmok	9,70	1	9,00					23,42	0,70	199	145	54
4	Xã Chư Drăng	9,60	1	9,00					20,07	0,60	197	144	53
5	Xã Ia Rsum	9,55	1	9,00					18,31	0,55	196	143	53
6	Xã Chư Rcam	9,45	1	9,00					15,15	0,45	195	142	53
7	Xã Ia Rsai	9,60	1	9,00					20,03	0,60	198	144	54
8	Xã Đất Bằng	9,91	1	9,00					30,37	0,91	203	148	55
9	Xã Chư Ngọc	9,65	1	9,00					21,81	0,65	199	145	54
10	Xã Uar	5,40			3	5,40					111	81	30
11	Xã Chư Gu	5,40			3	5,40					111	81	30

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 5 - TIÊU DỰ ÁN 1: ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG, Củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

(Kèm theo Tờ trình số 228/TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp								Năm 2024			
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí Mỗi người học xóa mù chữ 0,5đ		2.Tiêu chí Mỗi lớp học xóa mù chữ 10đ		3. Tiêu chí Mỗi bộ TL, SGK, VPP phát cho người học 0,05đ		4. Tiêu chí Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị 500đ		Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW	NSDP
			Số lượng (người)	Điểm	Số lượng (lớp)	Điểm	Số lượng (bộ)	Điểm	Số lượng (đơn vị)	Điểm		Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Phòng Giáo dục - ĐT								6,00	3.000,00	2.387,00	1.023,00	1.364,00
A	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, có học sinh bán trú								6,00	3.000,00	1.364		1.364
B	Xóa mù chữ	451,30	566	283,00	14,00	140,00	566,00	28,30		0,00	1.023	1.023	

*Thuyết minh:

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 1.2, Khoản 1, Điều 9 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.
- Phòng Giáo dục - ĐT căn cứ hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện khi vốn phân bổ.

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 5 - TIỂU DỰ ÁN 4: ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CỘNG ĐỒNG VÀ
CÁN BỘ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH Ở CÁC CẤP

(Kèm theo Tờ trình số 227 /TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT		Vốn sự nghiệp					Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (15đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (1,5đ/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Phòng Dân tộc	144	9	135,00	6	9,00	1.660	1.660	

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 DỰ ÁN 8: THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ
CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

(Kèm theo Tờ trình số 227/TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp							Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (10đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (2đ/thôn)		3.Tiêu chí: xã ĐBKK đồng thời là xã BG (1đ/xã)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hội Liên hiệp Phụ nữ	102,00	9	90,00	6	12,00			3.113	2.953	160

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 9 - TIỂU DỰ ÁN 2: GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT
THỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Tờ trình số 227 /TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp											Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (5đ/1%)		2. Tiêu chí xã khu vực I (1đ/xã)		3. Tiêu chí Xã khu vực II (1,5đ/xã)		4. Tiêu chí Xã khu vực III (3đ/xã)		5. Tiêu chí Mô hình điểm thực hiện (2đ/mô hình)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (%)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (mô hình)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Phòng Dân tộc	231,50	39,7	198,50	3	3,00	2	3,00	9	27,00			342	326	16

Thuyết minh:

Phương án phân bổ:

- Căn cứ điểm 2.2, khoản 2, điều 13 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA
- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1đ x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 TIÊU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 10: BIỂU DƯƠNG, TÔN VINH ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN, PHÁT HUY VAI TRÒ NGƯỜI CÓ UY TÍN; PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BÀO; TRUYỀN THÔNG PHỤC VỤ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỔNG THỂ VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030

(Kèm theo Tờ trình số 227 /TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp		Năm 2024		
		1.Tiêu chí Xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN (27đ/xã)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
		Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
1	Phòng Dân tộc	14	378,00	532	501	31

KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2024: DỰ ÁN 10 - TIỂU DỰ ÁN 2: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số 227 /TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp					Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN (30đ/xã)		2. Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (0,5đ/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Phòng Văn hóa - TT	273,00	9	270,00	6	3,00	140	140	

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 2.2, khoản 2, Điều 14 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. - Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1 điểm x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA
- Tại TDA2-DA10 không bố trí vốn đối ứng của địa phương theo Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của thủ tướng Chính phủ.

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 10 - TIỂU DỰ ÁN 3: KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ, ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Tờ trình số 227/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp							Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí Mỗi xã khu vực III 5đ		2.Tiêu chí Mỗi xã khu vực II 2đ		3.Tiêu chí Mỗi xã khu vực I 1đ		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>
1	Phòng Dân tộc	52,00	9	45,00	2	4,00	3	3,00	161	151	10

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 3.2, Khoản 3, Điều 14 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1 điểm x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PA

Số: /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Krông Pa, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn huyện

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PA KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/04/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/08/2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn Ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2023 của UBND huyện về việc phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

1. Tổng vốn sự nghiệp thực hiện chương trình: 29.248 triệu đồng (Hai mươi chín tỷ hai trăm bốn mươi tám triệu đồng chẵn).

Chi tiết nguồn vốn:

- Ngân sách Trung ương : 26.693 triệu đồng.

- Ngân sách huyện: 2.555 triệu đồng.

2. Phân bổ vốn để thực hiện các Dự án thuộc Chương trình, gồm:

- **Dự án 1:** Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 4.776 triệu đồng.

- **Dự án 2:** Quy hoạch , sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 87 triệu đồng.

- **Dự án 3:** Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 13.518 triệu đồng.

- **Dự án 4:** Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 2.011 triệu đồng.

- **Dự án 5:** Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 4.514 triệu đồng.

- **Dự án 8:** Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: 3.113 triệu đồng.

- **Dự án 9:** Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù: 342 triệu đồng.

- **Dự án 10:** Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 833 triệu đồng.

(cụ thể có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho UBND huyện tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này. Chỉ đạo các phòng, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ chương trình.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND huyện, Hội đồng nhân dân cấp xã và các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao giám sát việc thực hiện nghị quyết

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Krông Pa khóa XII, kỳ họp thứ Mười Ba thông qua ngày /12/2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- TT UBMTTQ Việt Nam huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Cơ Quan liên quan;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH

Tô Văn Chánh

PHÂN BỐ CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp				
		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm	
					NS tỉnh	NS huyện
	TỔNG KINH PHÍ	28.727	26.172	2.555		2.555
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4.776	4.776			
1.1	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	3.810	3.810			
1.2	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	966	966			
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	87	87			
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	13.518	13.089	429		429
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	5.158	5.158			
3.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	7.385	7.045	340		340
3.3	Tiểu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	975	886	89		89
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.011	1.466	545		545
4.1	Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư chính sách hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.011	1.466	545		545
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	4.047	2.683	1.364		1.364
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường PTDT bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	2.387	1.023	1.364		1.364
5.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	0	0			
5.3	Tiểu dự án 2 - Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học					
5.4	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0			
5.5	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	1.660	1.660			
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em					
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	3.113	2.953	160		160
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	342	326	16	0	16
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	0	0			
9.2	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	342	326	16		16
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	833	792	41	0	41
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	532	501	31		31
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và miền núi	140	140			
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	161	151	10		10

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PA NĂM 2024.
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

ĐVT: triệu đồng

TT	Các đơn vị	Tổng cộng Chương trình					Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt														
							Tổng cộng Dự án 1 (Phụ lục số 03)					Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề					Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	29.194	26.639	2.555	0	2.555	4.776	4.776	0	0	0	3.810	3.810	0	0	0	966	966	0	0	0
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	8.889	7.308	1.581	0	1.581	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Ban QLDA ĐTXD huyện	87	87	0	0	0											0	0	0	0	0
2	Phòng Giáo dục - ĐT	2.387	1.023	1.364		1.364															
3	Phòng Dân tộc	2.695	2.638	57		57															
4	Phòng Nội vụ	467	467																		
5	Phòng Văn hóa - TT	140	140	0		0															
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ	3.113	2.953	160		160															
II	Các địa phương	20.305	19.331	974	0	974	4.776	4.776	0	0	0	3.810	3.810	0	0	0	966	966	0	0	0
1	Xã Krông Năng	1.945	1.855	90		90	490	490				490	490				0	0			
2	Xã Ia Dreh	2.689	2.570	119		119	570	570				570	570				0	0			
3	Xã Ia Rmok	2.768	2.651	117		117	724	724				490	490				234	234			
4	Xã Chư Drăng	1.920	1.833	87		87	669	669				570	570				99	99			
5	Xã Ia Rsuom	1.266	1.179	87		87	100	100				100	100				0	0			
6	Xã Chư Rcăm	1.484	1.368	116		116	50	50				50	50				0	0			
7	Xã Ia Rsai	2.151	2.063	88		88	460	460				100	100				360	360			
8	Xã Đất Bằng	2.517	2.427	90		90	600	600				600	600				0	0			
9	Xã Chư Ngoc	2.159	2.071	88		88	973	973				700	700				273	273			
10	Xã Uar	465	419	46		46	0	0				0	0				0	0			
11	Xã Chư Gu	941	895	46		46	140	140				140	140				0	0			

TT	Các đơn vị	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị																			
		Dự án 2: Quy hoạch , sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					Tổng cộng Dự án 3					Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (Phụ lục số 04)					Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (Phụ lục số 05)				
Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó			
			NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	87	87	0	0	0	13.518	13.089	429	0	429	5.158	5.158	0	0	0	7.385	7.045	340	0	340
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	87	87	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Ban QLDA ĐTXD huyện	87	87	0			0	0				0	0				0	0			
2	Phòng Giáo dục - ĐT																				
3	Phòng Dân tộc																				
4	Phòng Nội vụ																				
5	Phòng Văn hóa - TT																				
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ																				
II	Các địa phương	0	0	0	0	0	13.518	13.089	429	0	429	5.158	5.158	0	0	0	7.385	7.045	340	0	340
1	Xã Krông Năng						1.253	1.218	35	0	35	491	491				762	727	35		35
2	Xã Ia Dreh						1.919	1.854	65	0	65	836	836				751	716	35		35
3	Xã Ia Rmok						1.845	1.782	63	0	63	780	780				745	711	34		34
4	Xã Chư Drăng						1.054	1.020	34	0	34	320	320				734	700	34		34
5	Xã Ia Rsuom						970	936	34	0	34	242	242				728	694	34		34
6	Xã Chư Rcăm						1.239	1.176	63	0	63	200	200				716	683	33		33
7	Xã Ia Rsai						1.493	1.459	34	0	34	760	760				733	699	34		34
8	Xã Đất Bàng						1.714	1.679	35	0	35	945	945				769	734	35		35
9	Xã Chư Ngọc						987	953	34	0	34	248	248				739	705	34		34
10	Xã Uar						354	338	16	0	16	0	0				354	338	16		16
11	Xã Chư Gu						690	674	16	0	16	336	336				354	338	16		16

TT	Các đơn vị	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị					Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN					Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực									
		Tiểu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 06)					Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DB DTTS&MN (Phụ lục số 07)					Tổng cộng Dự án 5					Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS (Phụ lục số 08)				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS DP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS DP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS DP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	975	886	89	0	89	2.011	1.466	545	0	545	4.514	3.150	1.364	0	1.364	2.387	1.023	1.364	0	1.364
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.514	3.150	1.364	0	1.364	2.387	1.023	1.364	0	1.364
1	Ban QLDA ĐTXD huyện																				
2	Phòng Giáo dục - ĐT											2.387	1.023	1.364		1.364	2.387	1.023	1.364		1.364
3	Phòng Dân tộc											1.660	1.660	0							
4	Phòng Nội vụ											467	467	0							
5	Phòng Văn hóa - TT											0	0	0							
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ																				
II	Các địa phương	975	886	89	0	89	2.011	1.466	545	0	545	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Krông Năng						202	147	55		55	0	0	0		0					
2	Xã Ia Dreh	332	302	30		30	200	146	54		54	0	0	0		0					
3	Xã Ia Rmok	320	291	29		29	199	145	54		54	0	0	0		0					
4	Xã Chư Drăng						197	144	53		53	0	0	0		0					
5	Xã Ia Rsuom						196	143	53		53	0	0	0		0					
6	Xã Chư Rcăm	323	293	30		30	195	142	53		53	0	0	0		0					
7	Xã Ia Rsai						198	144	54		54	0	0	0		0					
8	Xã Đát Bông						203	148	55		55	0	0	0		0					
9	Xã Chư Ngọc						199	145	54		54	0	0	0		0					
10	Xã Uar						111	81	30		30	0	0	0		0					
11	Xã Chư Gu						111	81	30		30	0	0	0		0					

TT	Các đơn vị	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực														Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới quyết những vấn đề cấp thiết đối với và trẻ em (Phụ lục số 10)				
		Tiểu dự án 2, Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc					Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN					Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (Phụ lục số 9)								
		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	T
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	467	467	0	0	0	0	0	0	0	1.660	1.660	0	0	0	3.113	2.953	160	0	
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	467	467	0	0	0	0	0	0	0	1.660	1.660	0	0	0	3.113	2.953	160	0	
1	Ban QLDA ĐTXD huyện																			
2	Phòng Giáo dục - ĐT																			
3	Phòng Dân tộc			0		0					1.660	1.660								
4	Phòng Nội vụ	467	467	0																
5	Phòng Văn hóa - TT																			
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ															3.113	2.953	160		
II	Các địa phương						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Xã Krông Năng																			
2	Xã Ia Dreh																			
3	Xã Ia Rmok																			
4	Xã Chư Drăng																			
5	Xã Ia Rsuom																			
6	Xã Chư Rcăm																			
7	Xã Ia Rsai																			
8	Xã Đất Bằng																			
9	Xã Chư Ngọc																			
10	Xã Uar																			
11	Xã Chư Gu																			

TT	Các đơn vị	và giải i phụ nữ	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù														Dự án 10: Truyền thông, tuyên tru động trong vùng đồng bào DTTS&M tra, giám sát đánh giá việc tổ chức t Chương trình							
			Tổng cộng Dự án 9						Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù						Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 11)						Tổng cộng Dự án 10			
			ong đó	Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Tr		
		NS cấp huyện	NS cấp tỉnh				NS cấp huyện	NS cấp tỉnh				NS cấp huyện	NS cấp tỉnh											
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	160	342	326	16	0	16	0	0	0	0	0	342	326	16	0	16	833	792	41	0			
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	160	342	326	16	0	16	0	0	0	0	0	342	326	16	0	16	833	792	41	0			
1	Ban QLDA ĐTXD huyện		0	0	0		0																	
2	Phòng Giáo dục - ĐT		0	0	0		0																	
3	Phòng Dân tộc		342	326	16		16						342	326	16		16	693	652	41				
4	Phòng Nội vụ																							
5	Phòng Văn hóa - TT		0	0	0		0											140	140					
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ	160	0	0	0		0																	
II	Các địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
1	Xã Krông Năng		0	0	0		0	0	0															
2	Xã Ia Dreh		0	0	0		0	0																
3	Xã Ia Rmok		0	0	0		0	0																
4	Xã Chư Drăng		0	0	0		0	0																
5	Xã Ia Rsuơm		0	0	0		0	0																
6	Xã Chư Rcâm		0	0	0		0	0																
7	Xã Ia Rsai		0	0	0		0	0																
8	Xã Đất Bằng		0	0	0		0	0																
9	Xã Chư Ngọc		0	0	0		0	0																
10	Xã Uar		0	0	0		0	0																
11	Xã Chư Gu		0	0	0		0	0																

TT	Các đơn vị	uyền, vận IN. Kiểm hực hiện	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình														
			Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS&MN (Phụ lục số 12)					Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 13)				Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Phụ lục số 14)					
		ng đó	Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó	
		NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	41	532	501	31	0	31	140	140	0	0	0	161	151	10	0	10
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	41	532	501	31	0	31	140	140	0	0	0	161	151	10	0	10
1	Ban QLDA ĐTXD huyện																
2	Phòng Giáo dục - ĐT																
3	Phòng Dân tộc	41	532	501	31		31						161	151	10		10
4	Phòng Nội vụ																
5	Phòng Văn hóa - TT							140	140								
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ																
II	Các địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Krông Năng																
2	Xã Ia Dreh																
3	Xã Ia Rmok																
4	Xã Chư Drăng																
5	Xã Ia Rsum																
6	Xã Chư Rcăm																
7	Xã Ia Rsai																
8	Xã Đất Bằng																
9	Xã Chư Ngọc																
10	Xã Uar																
11	Xã Chư Gu																

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các địa phương	Vốn sự nghiệp TW				
		1. Hỗ trợ chuyển đổi nghề (TW10 trđ/hộ, vay vốn tối đa 100tr/hộ)		2. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán(TW 3 trđ/hộ)		Vốn sự nghiệp TW
		Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng cộng	381	3.810	322	966	4.776
1	Xã Krông Năng	49	490		0	490
2	Xã Ia Dreh	57	570		0	570
3	Xã Ia Rmok	49	490	78	234	724
4	Xã Chư Drăng	57	570	33	99	669
5	Xã Ia Rsuom	10	100		0	100
6	Xã Chư Rcam	5	50		0	50
7	Xã Ia Rsai	10	100	120	360	460
8	Xã Đát Bằng	60	600		0	600
9	Xã Chư Ngọc	70	700	91	273	973
10	Xã Uar	0	0		0	0
11	Xã Chư Gu	14	140		0	140

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 3 - TIÊU DỰ ÁN 1: PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GẮN VỚI BẢO VỆ RỪNG VÀ NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp														Năm 2024	
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (0,004đ/ha)		2.Tiêu chí hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình (0,004đ/ha)		3.Tiêu chí hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung (0,016đ/ha)		4.Tiêu chí hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển LSNG (0,1đ/ha)		5.Tiêu chí hỗ trợ trồng rừng phòng hộ (0,3đ/ha)		6.Tiêu chí gao trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, rừng phòng hộ (0,12đ/tấn gạo)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (tấn gạo)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Các xã	51,6	7.583,9	30,3	5.310,9	21,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5.158	5.158	
1	Xã Krông Năng	4,91	1.010,0	4,04	218,0	0,87								0,00	491	491	
2	Xã Ia Dreh	8,36	657,0	2,63	1.433,2	5,73								0,00	836	836	
3	Xã Ia Rmok	7,80	1.512,9	6,05	436,1	1,74								0,00	780	780	
4	Xã Chư Drăng	3,21	180,0	0,72	621,4	2,49								0,00	320	320	
5	Xã Ia Rsuom	2,42	604,4	2,42		0,00								0,00	242	242	
6	Xã Chư Rcăm	2,00	499,5	2,00		0,00								0,00	200	200	
7	Xã Ia Rsaï	7,60	1.900,0	7,60		0,00								0,00	760	760	
8	Xã Đất Bằng	9,45	0,0	0,00	2.363,2	9,45								0,00	945	945	
9	Xã Chư Ngọc	2,48	620,0	2,48		0,00								0,00	248	248	
10	Xã Uar	0,00		0,00		0,00								0,00	0		
11	Xã Chư Gu	3,36	600,0	2,40	239,0	0,96								0,00	336	336	

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 3 - TIÊU DỰ ÁN 2 - NỘI DUNG 1: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng

năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Vốn 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (28đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (5đ/thôn)		Tiêu chí ưu tiên 1: xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã BG (2đ/xã)		Tiêu chí ưu tiên 2: tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,15đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		NSTW	NSDP (huyện)
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12
	Tổng cộng	312,35	9	252,00	6	30,00			202,30	30,35	7.385	7.045	340
1	Xã Krông Năng	32,22	1	28,00					28,16	4,22	762	727	35
2	Xã Ia Dreh	31,75	1	28,00					24,98	3,75	751	716	35
3	Xã Ia Rmok	31,51	1	28,00					23,42	3,51	745	711	34
4	Xã Chư Drăng	31,01	1	28,00					20,07	3,01	734	700	34
5	Xã Ia Rsuom	30,75	1	28,00					18,31	2,75	728	694	34
6	Xã Chư Rcăm	30,27	1	28,00					15,15	2,27	716	683	33
7	Xã Ia Rsai	31,00	1	28,00					20,03	3,00	733	699	34
8	Xã Đất Bằng	32,56	1	28,00					30,37	4,56	769	734	35
9	Xã Chư Ngọc	31,27	1	28,00					21,81	3,27	739	705	34
10	Xã Uar	15,00			3	15,00					354	338	16
11	Xã Chư Gu	15,00			3	15,00					354	338	16

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 3 - TIÊU DỰ ÁN 2 - NỘI DUNG 3: THÚC ĐẨY KHỞI SỰ KINH DOANH, KHỞI NGHIỆP VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Vốn 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (28đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (5đ/thôn)		Tiêu chí ưu tiên 1: xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã BG (2đ/xã)		Tiêu chí ưu tiên 2: tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,15đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh	94,5	3,0	84,0	0,0	0,0	0,0	0,0	70,0	10,5	975	886	89
I	Các xã	94,5	3,0	84,0	0,0	0,0	0,0	0,0	70,0	10,5	975	886	89
1	Xã Ia Dreh	32,22	1	28,00					28,16	4,22	332	302	30
2	Xã Ia Rmok	31,01	1	28,00					20,07	3,01	320	291	29
3	Xã Chư Rcăm	31,27	1	28,00					21,81	3,27	323	293	30

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 4 - TIÊU DỰ ÁN 1: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Đơn vị: triệu đồng									Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (9đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (1,8đ/thôn)		3.Tiêu chí Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo (2,5đ/trạm)		4.Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,03đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW	NSDP
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (Trạm)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng cộng	97,87	9	81,00	6	10,80			202,30	6,07	2.011	1.466	545
1	Xã Krông Năng	9,84	1	9,00					28,16	0,84	202	147	55
2	Xã Ia Dreh	9,75	1	9,00					24,98	0,75	200	146	54
3	Xã Ia Rmok	9,70	1	9,00					23,42	0,70	199	145	54
4	Xã Chư Drăng	9,60	1	9,00					20,07	0,60	197	144	53
5	Xã Ia Rsuom	9,55	1	9,00					18,31	0,55	196	143	53
6	Xã Chư Rcăm	9,45	1	9,00					15,15	0,45	195	142	53
7	Xã Ia Rsai	9,60	1	9,00					20,03	0,60	198	144	54
8	Xã Đất Bằng	9,91	1	9,00					30,37	0,91	203	148	55
9	Xã Chư Ngọc	9,65	1	9,00					21,81	0,65	199	145	54
10	Xã Uar	5,40			3	5,40					111	81	30
11	Xã Chư Gu	5,40			3	5,40					111	81	30

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 5 - TIÊU DỰ ÁN 1: ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG, CÙNG CỐ PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ HỌC SINH Ở BÁN TRÚ VÀ XÓA MÙ CHỮ CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí Mỗi người học xóa mù chữ 0,5đ		2.Tiêu chí Mỗi lớp học xóa mù chữ 10đ		3. Tiêu chí Mỗi bộ TL, SGK, VPP phát cho người học 0,05đ		4. Tiêu chí Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị 500đ		Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW	NSDP
			Số lượng (người)	Điểm	Số lượng (lớp)	Điểm	Số lượng (bộ)	Điểm	Số lượng (đơn vị)	Điểm		Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Phòng Giáo dục - ĐT								6,00	3.000,00	2.387,00	1.023,00	1.364,00
A	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, có học sinh bán trú								6,00	3.000,00	1.364		1.364
B	Xóa mù chữ	451,30	566	283,00	14,00	140,00	566,00	28,30		0,00	1.023	1.023	

***Thuyết minh:**
Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 1.2, Khoản 1, Điều 9 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.
- Phòng Giáo dục - ĐT căn cứ hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện khi vốn phân bổ.

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 5 - TIỂU DỰ ÁN 4: ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CỘNG ĐỒNG VÀ CÁN BỘ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH Ở CÁC CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT		Vốn sự nghiệp					Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (15đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (1,5đ/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Phòng Dân tộc	144	9	135,00	6	9,00	1.660	1.660	

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 DỰ ÁN 8: THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ
CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp							Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (10đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (2đ/thôn)		3.Tiêu chí: xã ĐBKK đồng thời là xã BG (1đ/xã)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSĐP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hội Liên hiệp Phụ nữ	102,00	9	90,00	6	12,00			3.113	2.953	160

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 9 - TIỂU DỰ ÁN 2: GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT
THÔNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp											Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (5đ/1%)		2. Tiêu chí xã khu vực I (1đ/xã)		3. Tiêu chí Xã khu vực II (1,5đ/xã)		4. Tiêu chí Xã khu vực III (3đ/xã)		5. Tiêu chí Mô hình điểm thực hiện (2đ/mô hình)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (%)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (mô hình)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Phòng Dân tộc	231,50	39,7	198,50	3	3,00	2	3,00	9	27,00			342	326	16

Thuyết minh:

Phương án phân bổ:

- Căn cứ điểm 2.2, khoản 2, điều 13 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA
- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1đ x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 TIỂU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 10: BIỂU DƯƠNG, TÔN VINH ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN, PHÁT HUY VAI TRÒ NGƯỜI CÓ UY TÍN; PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BÀO; TRUYỀN THÔNG PHỤC VỤ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỔNG THỂ VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp		Năm 2024		
		1. Tiêu chí Xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN (27đ/xã)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
		Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phòng Dân tộc	14	378,00	532	501	31

KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2024: DỰ ÁN 10 - TIỂU DỰ ÁN 2: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp					Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN (30đ/xã)		2. Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (0,5đ/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Phòng Văn hóa - TT	273,00	9	270,00	6	3,00	140	140	

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 2.2, khoản 2, Điều 14 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. - Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1 điểm x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA.
- Tại TDA2-DA10 không bố trí vốn đối ứng của địa phương theo Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của thủ tướng Chính phủ.

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 10 - TIỂU DỰ ÁN 3: KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ, ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp							Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí Mỗi xã khu vực III 5đ		2.Tiêu chí Mỗi xã khu vực II 2đ		3.Tiêu chí Mỗi xã khu vực I 1đ		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Phòng Dân tộc	52,00	9	45,00	2	4,00	3	3,00	161	151	10

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 3.2, Khoản 3, Điều 14 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1 điểm x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA.

Số: 304/TTr-TCKH

Krông Pa, ngày 02 tháng 12 năm 2023

TỜ TRÌNH

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
năm 2024 trên địa bàn huyện.**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Thông tư 55/2023/TT-BTC ngày 15/08/2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn Ngân sách Nhà nước thực hiện các chương trình Mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Tờ trình số 3218/TTr-UBND ngày 19/11/2023 của UBND tỉnh Gia Lai về việc đề nghị phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024;

Trên cơ sở Công văn số 251/CV-PDT ngày 11/12/2023 của Phòng Dân tộc V/v đề xuất phân bổ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024;

Để kịp thời trình cấp thẩm quyền cho chủ trương phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024; Phòng Tài chính – KH đề xuất UBND huyện phân bổ các nguồn vốn đã giao với nội dung như sau:

Tổng vốn sự nghiệp thực hiện chương trình: 29.194 triệu đồng. (bằng chữ: Hai mươi chín tỷ một trăm chín mươi bốn triệu đồng chẵn). Trong đó: (Vốn SNTW: 26.639 triệu đồng; Vốn ngân sách địa phương (huyện): 2.555 triệu đồng). Cụ thể từng chương trình như sau:

- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 4.776 triệu đồng.

- Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 87 triệu đồng (Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ thiếu số du canh, du cư buôn Ma Giai, xã Đất Bằng - NSTW).

- Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 13.518 triệu đồng.

- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp lĩnh vực công của lĩnh vực dân tộc – Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng đồng bào DTTS&MN: 2.011 triệu đồng.

- Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 4.514 triệu đồng.

- Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: 3.113 triệu đồng.

- Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù: 342 triệu đồng.

- Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 833 triệu đồng.

(Chi tiết có 14 phụ lục kèm theo).

Phòng Tài chính – Kế hoạch kính trình UBND huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



Phạm Đình Tứ

PHÂN BỐ CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 304/Tr-TCKH ngày 17 tháng 12 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH).

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp				
		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm	
					NS tỉnh	NS huyện
	TỔNG KINH PHÍ	29.194	26.639	2.555		2.555
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	4.776	4.776			
1.1	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	3.810	3.810			
1.2	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	966	966			
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	87	87			
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	13.518	13.089	429		429
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	5.158	5.158			
3.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	7.385	7.045	340		340
3.3	Tiểu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	975	886	89		89
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.011	1.466	545		545
4.1	Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư chính sách hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.011	1.466	545		545
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	4.514	3.150	1.364		1.364
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường PTDT bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	2.387	1.023	1.364		1.364
5.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	467	467			
5.3	Tiểu dự án 2 - Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học					
5.4	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0			
5.5	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	1.660	1.660			
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em					
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	3.113	2.953	160		160
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	342	326	16	0	16
9.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	0	0			
9.2	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	342	326	16		16
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	833	792	41	0	41
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	532	501	31		31
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và miền núi	140	140			
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	161	151	10		10

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PA NĂM 2024.**
(Kèm theo Tờ trình số 304 TTr-TCKH ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH).

(ĐVT: triệu đồng)

TT	Các đơn vị	Tổng cộng Chương trình	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt																		
			Tổng cộng Dự án 1 (Phụ lục số 03)					Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề					Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán								
			Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó
			NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện		
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	29.194	26.639	2.555	0	2.555	4.776	4.776	0	0	0	3.810	3.810	0	0	0	966	966	0	0	0
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	8.889	7.308	1.581	0	1.581	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Ban QLDA ĐTXD huyện	87	87	0	0	0															
2	Phòng Giáo dục - ĐT	2.387	1.023	1.364		1.364															
3	Phòng Dân tộc	3.162	3.105	57		57															
4	Phòng Văn hóa - TT	140	140	0		0															
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	3.113	2.953	160		160															
II	Các địa phương	20.305	19.331	974	0	974	4.776	4.776	0	0	0	3.810	3.810	0	0	0	966	966	0	0	0
1	Xã Krông Năng	1.945	1.855	90		90	490	490				490	490				0	0			
2	Xã Ia Dreh	2.689	2.570	119		119	570	570				570	570				0	0			
3	Xã Ia Rmok	2.768	2.651	117		117	724	724				490	490				234	234			
4	Xã Chư Drăng	1.920	1.833	87		87	669	669				570	570				99	99			
5	Xã Ia Rsuom	1.266	1.179	87		87	100	100				100	100				0	0			
6	Xã Chư Rcăm	1.484	1.368	116		116	50	50				50	50				0	0			
7	Xã Ia Rsaí	2.151	2.063	88		88	460	460				100	100				360	360			
8	Xã Đất Bằng	2.517	2.427	90		90	600	600				600	600				0	0			
9	Xã Chư Ngọc	2.159	2.071	88		88	973	973				700	700				273	273			
10	Xã Uar	465	419	46		46	0	0				0	0				0	0			
11	Xã Chư Gu	941	895	46		46	140	140				140	140				0	0			

TT	Các đơn vị	Dự án 2: Quy hoạch , sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị														
							Tổng cộng Dự án 3					Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (Phụ lục số 04)					Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (Phụ lục số 05)				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó	
				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	87	87	0	0	0	13.518	13.089	429	0	429	5.158	5.158	0	0	0	7.385	7.045	340	0	340
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	87	87	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Ban QLDA ĐTXD huyện	87	87	0			0	0				0									
2	Phòng Giáo dục - DT																				
3	Phòng Dân tộc																				
4	Phòng Văn hóa - TT																				
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ																				
II	Các địa phương	0	0	0	0	0	13.518	13.089	429	0	429	5.158	5.158	0	0	0	7.385	7.045	340	0	340
1	Xã Krông Năng						1.253	1.218	35	0	35	491	491				762	727	35		35
2	Xã Ia Dreh						1.919	1.854	65	0	65	836	836				751	716	35		35
3	Xã Ia Rmôk						1.845	1.782	63	0	63	780	780				745	711	34		34
4	Xã Chư Drăng						1.054	1.020	34	0	34	320	320				734	700	34		34
5	Xã Ia Rsum						970	936	34	0	34	242	242				728	694	34		34
6	Xã Chư Râm						1.239	1.176	63	0	63	200	200				716	683	33		33
7	Xã Ia Rsaí						1.493	1.459	34	0	34	760	760				733	699	34		34
8	Xã Đát Bông						1.714	1.679	35	0	35	945	945				769	734	35		35
9	Xã Chư Ngọc						987	953	34	0	34	248	248				739	705	34		34
10	Xã Uar						354	338	16	0	16	0	0				354	338	16		16
11	Xã Chư Gu						690	674	16	0	16	336	336				354	338	16		16

TT	Các đơn vị	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị					Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN					Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực									
		Tiểu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 06)					Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐB DTTS&MN (Phụ lục số 07)					Tổng cộng Dự án 5					Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS (Phụ lục số 08)				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	975	886	89	0	89	2.011	1.466	545	0	545	4.514	3.150	1.364	0	1.364	2.387	1.023	1.364	0	1.364
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.514	3.150	1.364	0	1.364	2.387	1.023	1.364	0	1.364
1	Ban QLDA ĐTXD huyện																				
2	Phòng Giáo dục - ĐT											2.387	1.023	1.364		1.364	2.387	1.023	1.364		1.364
3	Phòng Dân tộc											2.127	2.127	0							
4	Phòng Văn hóa - TT											0	0	0							
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ																				
II	Các địa phương	975	886	89	0	89	2.011	1.466	545	0	545	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Krông Năng						202	147	55		55	0	0	0		0					
2	Xã Ia Dreh	332	302	30		30	200	146	54		54	0	0	0		0					
3	Xã Ia Rmok	320	291	29		29	199	145	54		54	0	0	0		0					
4	Xã Chư Drăng						197	144	53		53	0	0	0		0					
5	Xã Ia Rsuom						196	143	53		53	0	0	0		0					
6	Xã Chư Rcâm	323	293	30		30	195	142	53		53	0	0	0		0					
7	Xã Ia Rsaí						198	144	54		54	0	0	0		0					
8	Xã Đất Bàng						203	148	55		55	0	0	0		0					
9	Xã Chư Ngọc						199	145	54		54	0	0	0		0					
10	Xã Uar						111	81	30		30	0	0	0		0					
11	Xã Chư Gu						111	81	30		30	0	0	0		0					

TT	Các đơn vị	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực														Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Phụ lục số 10)					
		Tiểu dự án 2, Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc					Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN					Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (Phụ lục số 9)									
		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện					
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	467	467	0	0	0	0	0	0	0	1.660	1.660	0	0	0	3.113	2.953	160	0	160	
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	467	467	0	0	0	0	0	0	0	1.660	1.660	0	0	0	3.113	2.953	160	0	160	
1	Ban QLDA ĐTXD huyện																				
2	Phòng Giáo dục - ĐT																				
3	Phòng Dân tộc	467	467	0		0					1.660	1.660									
4	Phòng Văn hóa - TT																				
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ															3.113	2.953	160		160	
II	Các địa phương						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Xã Krông Năng																				
2	Xã Ia Dreh																				
3	Xã Ia Rmok																				
4	Xã Chư Drăng																				
5	Xã Ia Rsum																				
6	Xã Chư Rcâm																				
7	Xã Ia Rsai																				
8	Xã Đăk Bông																				
9	Xã Chư Ngọc																				
10	Xã Uar																				
11	Xã Chư Gu																				

TT	Các đơn vị	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù										Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình									
		Tổng cộng Dự án 9					Tiêu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù					Tiêu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 11)					Tổng cộng Dự án 10				
		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS ĐP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	342	326	16	0	16	0	0	0	0	0	342	326	16	0	16	833	792	41	0	41
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	342	326	16	0	16	0	0	0	0	0	342	326	16	0	16	833	792	41	0	41
1	Ban QLDA DTXD huyện	0	0	0		0															
2	Phòng Giáo dục - ĐT	0	0	0		0															
3	Phòng Dân tộc	342	326	16		16						342	326	16		16	693	652	41		41
4	Phòng Văn hóa - TT	0	0	0		0											140	140			
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	0	0	0		0															
II	Các địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Krông Năng	0	0	0		0	0	0													
2	Xã Ia Dreh	0	0	0		0	0	0													
3	Xã Ia Rmok	0	0	0		0	0	0													
4	Xã Chư Drăng	0	0	0		0	0	0													
5	Xã Ia Rsum	0	0	0		0	0	0													
6	Xã Chư Rcâm	0	0	0		0	0	0													
7	Xã Ia Rsai	0	0	0		0	0	0													
8	Xã Đát Bông	0	0	0		0	0	0													
9	Xã Chư Ngọc	0	0	0		0	0	0													
10	Xã Uar	0	0	0		0	0	0													
11	Xã Chư Gu	0	0	0		0	0	0													

TT	Các đơn vị	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình														
		Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng DB DTTS&MN (Phụ lục số 12)					Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 13)					Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Phụ lục số 14)				
		Tổng vốn	NS TW	NS DP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS DP	Trong đó		Tổng vốn	NS TW	NS DP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)	532	501	31	0	31	140	140	0	0	0	161	151	10	0	10
I	Các cơ quan, phòng ban cấp huyện	532	501	31	0	31	140	140	0	0	0	161	151	10	0	10
1	Ban QLDA ĐTXD huyện															
2	Phòng Giáo dục - ĐT															
3	Phòng Dân tộc	532	501	31		31						161	151	10		10
4	Phòng Văn hóa - TT						140	140								
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ															
II	Các địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Krông Năng															
2	Xã Ia Dreh															
3	Xã Ia Rmok															
4	Xã Chư Drăng															
5	Xã Ia Rsum															
6	Xã Chư Rcăm															
7	Xã Ia Rsaí															
8	Xã Đát Bông															
9	Xã Chư Ngọc															
10	Xã Uar															
11	Xã Chư Gu															

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

(Kèm theo Tờ trình số 304 /TTr-TCKH ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các địa phương	Vốn sự nghiệp TW				
		1. Hỗ trợ chuyển đổi nghề (TW10 trđ/hộ, vay vốn tối đa 100tr/hộ)		2. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán(TW 3 trđ/hộ)		Vốn sự nghiệp TW
		Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng cộng	381	3.810	322	966	4.776
1	Xã Krông Năng	49	490		0	490
2	Xã Ia Dreh	57	570		0	570
3	Xã Ia Rmok	49	490	78	234	724
4	Xã Chư Drăng	57	570	33	99	669
5	Xã Ia Rsuom	10	100		0	100
6	Xã Chư Rcăm	5	50		0	50
7	Xã Ia Rsai	10	100	120	360	460
8	Xã Đất Bằng	60	600		0	600
9	Xã Chư Ngọc	70	700	91	273	973
10	Xã Uar	0	0		0	0
11	Xã Chư Gu	14	140		0	140

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 3 - TIÊU DỰ ÁN 1: PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GẮN VỚI BẢO VỆ RỪNG VÀ
NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN**

(Kèm theo Tờ trình số 04/TTr-TCKH ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp														Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (0,004đ/ha)		2.Tiêu chí hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình (0,004đ/ha)		3.Tiêu chí hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung (0,016đ/ha)		4.Tiêu chí hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển LSNG (0,1đ/ha)		5.Tiêu chí hỗ trợ trồng rừng phòng hộ (0,3đ/ha)		6.Tiêu chí gao trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, rừng phòng hộ (0,12đ/tấn gạo)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp		
			Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (tấn gạo)	Điểm		NSTW	NSDP	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
1	Các xã	51,6	7.583,9	30,3	5.310,9	21,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5.158	5.158		
1	Xã Krông Năng	4,91	1.010,0	4,04	218,0	0,87								0,00	491	491		
2	Xã Ia Dreh	8,36	657,0	2,63	1.433,2	5,73								0,00	836	836		
3	Xã Ia Rmok	7,80	1.512,9	6,05	436,1	1,74								0,00	780	780		
4	Xã Chư Drăng	3,21	180,0	0,72	621,4	2,49								0,00	320	320		
5	Xã Ia Rsuom	2,42	604,4	2,42		0,00								0,00	242	242		
6	Xã Chư Rcăm	2,00	499,5	2,00		0,00								0,00	200	200		
7	Xã Ia Rsai	7,60	1.900,0	7,60		0,00								0,00	760	760		
8	Xã Đất Bằng	9,45	0,0	0,00	2.363,2	9,45								0,00	945	945		
9	Xã Chư Ngọc	2,48	620,0	2,48		0,00								0,00	248	248		
10	Xã Uar	0,00		0,00		0,00								0,00	0			
11	Xã Chư Gu	3,36	600,0	2,40	239,0	0,96								0,00	336	336		

Phụ lục 05

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 3 - TIÊU DỰ ÁN 2 - NỘI DUNG 1: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ
 (Kèm theo Tờ trình số 304/TTr-TCKH ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Vốn 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (28đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (5đ/thôn)		Tiêu chí ưu tiên 1: xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã BG (2đ/xã)		Tiêu chí ưu tiên 2: tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,15đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		NSTW	NSDP (huyện)
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng cộng	312,35	9	252,00	6	30,00			202,30	30,35	7.385	7.045	340
1	Xã Krông Năng	32,22	1	28,00					28,16	4,22	762	727	35
2	Xã Ia Dreh	31,75	1	28,00					24,98	3,75	751	716	35
3	Xã Ia Rmok	31,51	1	28,00					23,42	3,51	745	711	34
4	Xã Chư Drăng	31,01	1	28,00					20,07	3,01	734	700	34
5	Xã Ia Rsuom	30,75	1	28,00					18,31	2,75	728	694	34
6	Xã Chư Rcăm	30,27	1	28,00					15,15	2,27	716	683	33
7	Xã Ia Rsai	31,00	1	28,00					20,03	3,00	733	699	34
8	Xã Đất Bằng	32,56	1	28,00					30,37	4,56	769	734	35
9	Xã Chư Ngọc	31,27	1	28,00					21,81	3,27	739	705	34
10	Xã Uar	15,00			3	15,00					354	338	16
11	Xã Chư Gu	15,00			3	15,00					354	338	16

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 3 - TIỂU DỰ ÁN 2 - NỘI DUNG 3: THÚC ĐẨY KHỞI SỰ KINH DOANH, KHỞI NGHIỆP VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số 304 /TTr-TCKH ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH)

Đơn vị: triệu

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Vốn 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (28đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (5đ/thôn)		Tiêu chí ưu tiên 1: xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã BG (2đ/xã)		Tiêu chí ưu tiên 2: tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,15đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<u>A</u>	Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh	94,5	3,0	84,0	0,0	0,0	0,0	0,0	70,0	10,5	975	886	89
<u>I</u>	Các xã	94,5	3,0	84,0	0,0	0,0	0,0	0,0	70,0	10,5	975	886	89
1	Xã Ia Dreh	32,22	1	28,00					28,16	4,22	332	302	30
2	Xã Ia Rmok	31,01	1	28,00					20,07	3,01	320	291	29
3	Xã Chu Rcăm	31,27	1	28,00					21,81	3,27	323	293	30

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 4 - TIỂU DỰ ÁN 1: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT,
ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**
(Kèm theo Tờ trình số 30A /TTr-TCKH ngày 12 tháng 11 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (9đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (1,8đ/thôn)		3.Tiêu chí Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo (2,5đ/trạm)		4.Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,03đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW	NSDP
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (Trạm)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng cộng	97,87	9	81,00	6	10,80			202,30	6,07	2.011	1.466	545
1	Xã Krông Năng	9,84	1	9,00					28,16	0,84	202	147	55
2	Xã Ia Dreh	9,75	1	9,00					24,98	0,75	200	146	54
3	Xã Ia Rmök	9,70	1	9,00					23,42	0,70	199	145	54
4	Xã Chư Drăng	9,60	1	9,00					20,07	0,60	197	144	53
5	Xã Ia Rsuom	9,55	1	9,00					18,31	0,55	196	143	53
6	Xã Chư Rcăm	9,45	1	9,00					15,15	0,45	195	142	53
7	Xã Ia Rsai	9,60	1	9,00					20,03	0,60	198	144	54
8	Xã Đất Bằng	9,91	1	9,00					30,37	0,91	203	148	55
9	Xã Chư Ngọc	9,65	1	9,00					21,81	0,65	199	145	54
10	Xã Uar	5,40			3	5,40					111	81	30
11	Xã Chư Gu	5,40			3	5,40					111	81	30

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 5 - TIỂU DỰ ÁN 1: ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG, CÙNG CỐ PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ HỌC SINH Ở BÁN TRÚ VÀ XÓA MÙ CHỮ CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Kèm theo Tờ trình số 304 /TTr-TCKH ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp								Năm 2024			
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí Mỗi người học xóa mù chữ 0,5đ		2.Tiêu chí Mỗi lớp học xóa mù chữ 10đ		3. Tiêu chí Mỗi bộ TL, SGK, VPP phát cho người học 0,05đ		4. Tiêu chí Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị 500đ		Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW	NSDP
			Số lượng (người)	Điểm	Số lượng (lớp)	Điểm	Số lượng (bộ)	Điểm	Số lượng (đơn vị)	Điểm		Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Phòng Giáo dục - ĐT								6,00	3.000,00	2.387,00	1.023,00	1.364,00
A	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, có học sinh bán trú								6,00	3.000,00	1.364		1.364
B	Xóa mù chữ	451,30	566	283,00	14,00	140,00	566,00	28,30		0,00	1.023	1.023	

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 1.2, Khoản 1, Điều 9 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Phòng Giáo dục - ĐT căn cứ hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai thực hiện khi vốn phân bổ.

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 5 - TIỂU DỰ ÁN 4: ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CỘNG ĐỒNG VÀ
CÁN BỘ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH Ở CÁC CẤP**

(Kèm theo Tờ trình số 304 /TTr-TCKH ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH)

Đơn vị: triệu đồng

STT		Vốn sự nghiệp					Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (15đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (1,5đ/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Phòng Dân tộc	144	9	135,00	6	9,00	1.660	1.660	

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 DỰ ÁN 8: THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ
CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM**

(Kèm theo Tờ trình số 304 /TTr-TCKH ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp							Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (10đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (2đ/thôn)		3.Tiêu chí: xã ĐBKK đồng thời là xã BG (1đ/xã)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hội Liên hiệp Phụ nữ	102,00	9	90,00	6	12,00			3.113	2.953	160

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 DỰ ÁN 8: THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ
CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM**

(Kèm theo Tờ trình số 304 /TTr-TCKH ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp							Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (10đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (2đ/thôn)		3.Tiêu chí: xã ĐBKK đồng thời là xã BG (1đ/xã)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hội Liên hiệp Phụ nữ	102,00	9	90,00	6	12,00			3.113	2.953	160

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 TIỂU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 10: BIỂU DƯƠNG, TÔN VINH ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN, PHÁT HUY VAI TRÒ NGƯỜI CÓ UY TÍN; PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BÀO; TRUYỀN THÔNG PHỤC VỤ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỔNG THỂ VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030

(Kèm theo Tờ trình số 304 /TTr-TCKH ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp		Năm 2024		
		1. Tiêu chí Xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN (27đ/xã)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
		Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phòng Dân tộc	14	378,00	532	501	31

KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2024: DỰ ÁN 10 - TIÊU DỰ ÁN 2: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số 30/LT /TTr-TCKH ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp					Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN (30đ/xã)		2. Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (0,5đ/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Phòng Văn hóa - TT	273,00	9	270,00	6	3,00	140	140	

*Thuyết minh:

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 2.2, khoản 2, Điều 14 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. - Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1 điểm x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.
- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA
- Tại TDA2-DA10 không bố trí vốn đối ứng của địa phương theo Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của thủ tướng Chính phủ.

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN NĂM 2024: DỰ ÁN 10 - TIÊU DỰ ÁN 3: KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ, ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Tờ trình số 304 /TTr-TCKH ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Phòng Tài chính - KH)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp							Năm 2024		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí Mỗi xã khu vực III 5đ		2.Tiêu chí Mỗi xã khu vực II 2đ		3.Tiêu chí Mỗi xã khu vực I 1đ		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Phòng Dân tộc	52,00	9	45,00	2	4,00	3	3,00	161	151	10

***Thuyết minh:**

Phương án phân bổ: Căn cứ điểm 3.2, Khoản 3, Điều 14 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vốn phân bổ cho các địa phương như sau:

- Vốn phân bổ cho địa phương = Vốn bình quân 1 điểm x tổng số điểm theo tiêu chí của địa phương.

- Vốn bình quân 1 điểm = (Tổng vốn phân bổ cho dự án/TDA - vốn phân bổ cho các sở ngành cấp tỉnh)/ tổng số điểm theo tiêu chí của dự án/TDA.